

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		516,536,021,800	597,489,032,743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,967,607,119	73,321,540,067
1. Tiền	111	V.01	5,467,607,119	3,321,540,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,500,000,000	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27,500,000,000	27,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224,077,872,044	209,981,299,264
1. Phải thu của khách hàng	131		95,552,763,243	74,075,254,807
2. Trả trước cho người bán	132		91,985,450,203	113,327,643,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36,539,658,598	22,578,400,542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		227,327,350,057	277,699,297,827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	227,327,350,057	277,699,297,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,663,192,580	8,986,895,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289,743,460	620,490,495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		535,701,307	1,014,115,496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	130,511,918	3,548,308
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,707,235,895	7,348,741,286
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		158,808,478,186	155,653,188,735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,000,000	34,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	34,000,000	34,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		69,028,733,791	62,891,533,235
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4,841,189,716	6,022,860,628
- Nguyên giá	222		8,867,185,230	9,060,199,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,025,995,514)	(3,037,338,813)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	13,298,619	17,986,116
- Nguyên giá	228		25,000,000	25,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,701,381)	(7,013,884)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	64,174,245,456	56,850,686,491
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	68,971,329,980	70,802,425,295
- Nguyên giá	241		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4,264,538,731)	(2,433,443,416)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,998,599,718	16,998,599,718
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,998,599,718	16,998,599,718
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,775,814,697	4,926,630,487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,775,814,697	4,926,630,487
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		675,344,499,986	753,142,221,478
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		475,251,644,111	522,826,297,118
I. Nợ ngắn hạn	310		245,668,209,823	292,470,926,403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	48,233,025,442
2. Phải trả người bán	312		126,992,186,655	165,619,775,662
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		30,953,566,815	2,516,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	450,767,885	2,735,330,566
5. Phải trả người lao động	315		597,099,111	1,652,647,187
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54,314,641,899	42,790,709,884
7. Phải trả nội bộ.	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28,677,600,189	28,295,906,928
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,682,347,269	627,530,734
II. Nợ dài hạn	330		229,583,434,288	230,355,370,715
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	207,632,909,316	207,962,909,316
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Danh thu chưa thực hiện được	338		21,950,524,972	22,392,461,399

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		200,092,855,875	230,315,924,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200,092,855,875	230,315,924,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,247,769,959	2,223,769,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,107,765,131	1,111,884,980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,567,942,490	555,942,490
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(17,830,621,705)	16,424,326,931
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		675,344,499,986	753,142,221,478
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

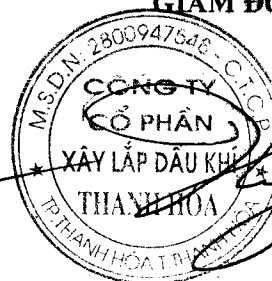
Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Dung

Trịnh Thị Nga

Lương Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2012

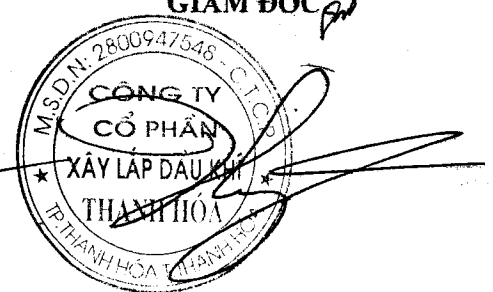
Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
				Quý III	Lũy kế	Quý III	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	9,211,695,612	94,104,988,245	22,824,325,505	238,333,323,091
2	Các khoản giảm trừ	02		-	118,182		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		9,211,695,612	94,104,870,063	22,824,325,505	238,333,323,091
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	32,184,996,154	109,014,781,589	14,381,853,659	197,604,130,563
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(22,973,300,542)	(14,909,911,526)	8,442,471,846	40,729,192,528
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4,797,999,540	7,638,164,787	2,777,624,717	3,280,241,259
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	121,704,962	3,441,732,794	4,669,439,565	11,129,078,493
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		121,704,962	3,441,732,794	4,669,439,565	11,129,078,493
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1,683,213,772	9,081,828,491	6,055,593,632	19,709,104,381
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(19,980,219,736)	(19,795,308,024)	495,063,366	13,171,250,913
11	Thu nhập khác	31	VI.26	18,563	164,519,892	9,501,268	39,553,362
12	Chi phí khác	32	VI.27	74,416,512	181,742,264	30,524,949	86,754,355
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(74,397,949)	(17,222,372)	(21,023,681)	(47,200,993)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(20,054,617,685)	(19,812,530,396)	474,039,685	13,124,049,920
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	(60,521,822)	4,735,245	118,509,921	3,281,012,480
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(19,994,095,863)	(19,817,265,641)	355,529,764	9,843,037,440
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Dung

Trịnh Thị Nga

Lương Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(20,054,617,685)	474,039,685
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		352,391,746	975,733,538
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,797,999,540)	(2,777,624,717)
- Chi phí lãi vay	6		121,704,962	4,669,439,565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(24,378,520,517)	3,341,588,071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7,500,272,816	(35,303,996,144)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22,391,821,760	(70,264,546,845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,718,474,510	183,706,622,370
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		936,358,987	(2,497,287,278)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(121,704,962)	(4,669,439,565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(51,085,389)	(1,487,884,874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,787,028,465	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(4,281,153,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,782,645,670	68,543,902,453
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(549,028,903)	(109,459,847,413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,000,000,000)	(304,000,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,500,000,000	382,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,797,999,540	2,777,624,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,251,029,363)	(28,682,222,696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			33,086,418,513
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,305,986,895)	(68,669,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,500,000)	2,777,624,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,310,486,895)	(32,805,456,770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,778,870,588)	7,056,222,987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,746,477,707	7,936,277,144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	21,967,607,119	14,992,500,131

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Dub

Trần Thị Dung

Kế toán trưởng

Ng

Trịnh Thị Nga



Giám đốc

Lương Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Khai thác Khoáng sản

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
- Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

- Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp điện đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế. Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tầm lợp các loại.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Chuyển đổi từ doanh nghiệp vừa và nhỏ lên doanh nghiệp lớn.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và tương đương Tiền Bao gồm Tiền mặt tại quỹ, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Tiền gửi không kỳ hạn, các khoản ký quỹ, ký cược hoặc các khoản Đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VND theo tỷ giá bình quân

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật và trạng thái hiện tại, giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành, được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Ghi nhận Tài sản cố định hữu hình, vô hình và khấu hao:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và khấu hao: nguyên giá ghi theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị	8
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	4

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà tại 38A Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

7. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

8. Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (thông qua Đại hội cổ đông) Công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Công ty Mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty Mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư dài hạn được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm phát sinh.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và số phải thu của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

~~Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.~~

17. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	DVT: Đồng			
	Cuối năm	Đầu năm		
- Tiền mặt	3 824 638 120	650 908 111		
- Tiền gửi ngân hàng	1 642 968 999	2 670 631 956		
- Tiền đang chuyển				
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	16 500 000 000	70 000 000 000		
Cộng	21 967 607 119	73 321 540 067		
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	DVT: Đồng			
	Cuối năm	Đầu năm		
	Số lượng	Giá Trị	Số lượng	giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		27 500 000 000		27 500 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng

27 500 000 000

27 500 000 000

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu khác

+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh

1 346 758

Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam

9 858 793 759

+ Công ty CP Kiến trúc UBIK

+ Phải thu các nhà thầu phụ thi công

17 922 239 958

17 922 239 958

Công ty CP Kinh Doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí (PVCR)

100 000 000

100 000 000

Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)

959 824 213

994 670 905

Đào Anh Tuấn

1 107 054

Lê Văn Tuấn

3 407 460

Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thanh Hoá

410 666 667

Ngân hàng ngoại thương Thanh Hoá

12 000 000

Ngân hàng TMCP Phương Nam, CN Hà Nội

140 000 000

Ban ĐH San lắp MB Nghi Sơn

100 000

BHXH phải thu người lao động

16 641 402

10 823 012

UBND huyện Quảng Xương - Thanh Hoá

3 000 000 000

3 000 000 000

BHXH TP Thanh Hoá

21 586 530

Nguyễn Cảnh Hồ

4 339 296

Lê Duy Biên

2 639 401

Phạm Tiến Anh

751 958

Trần Ngọc Sơn

1 152 900

Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Sông Hồng

4 614 652 777

Bùi Thu Phương

1 498 770

Lương đã trả cán bộ công nhân viên

Bùi Mạnh Hùng

4 339 296

Phạm Văn Chung

7 237 066

Nguyễn Văn Quang

6 000 000

Khách lẻ

3 000 000 000

Cộng

36 539 658 598

22 578 400 542

04 - Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

29,254,540

155 683 832

- Công cụ, dụng cụ

2 676 000

2 676 000

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

139 994 400 008

183 203 418 726

- Thành phẩm

87 301 019 509

94 337 519 269

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

227 327 350 057

277 699 297 827

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản khác phải thu Nhà nước

130 511 918

3 548 308

+ Thuế GTGT

39,366,960

2 173 572

+ Thuế TNCN

30,623,136

1 374 736

+ Thuế tài nguyên

+ Thuế TNDN

60 521 822

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

130,511,918

3,548,308

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối năm

Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

-

07 - Phải thu dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

34 000 000

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

34 000 000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	293,528,482	1,709,870,812	5,977,017,739	884,400,589		8,864,817,622
- Mua trong năm				13,190,000		13,190,000
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt		10,822,392				10,822,392
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị nhận (Trong TCT)						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	293,528,482	1,699,048,420	5,977,017,739	897,590,589		8,867,185,230
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	130,355,227	1,119,227,594	2,092,270,778	337,461,987		3,679,315,586
- Khấu hao trong năm	10,590,036	59,081,770	222,404,112	60,315,828		352,391,746
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt		5,711,818				5,711,818
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó:						
Đơn vị bán (Trong TCT)						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	140,945,263	1,172,597,546	2,314,674,890	397,777,815		4,025,995,514
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	163,173,255	590,643,218	3,884,746,961	546,938,602		5,185,502,036
- Tại ngày cuối năm	152,583,219	526,450,874	3,662,342,849	499,812,774		4,841,189,716

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				25 000 000		25 000 000
- Mua trong năm						
Số dư đầu năm				25 000 000		25 000 000
- Mua trong năm						
nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	-	-	-	25 000 000		25 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				10 138 882		10 138 882
- Khấu hao trong năm				1 562 499		1 562 499
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	11 701 381		11 701 381
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	14 861 118		14 861 118
- Tại ngày cuối năm				13 298 619		13 298 619

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	64 149 968 446	56 832 504 491
Trong đó (Những công trình lớn):	64 149 968 446	

Dự án Khách sạn Lam Kinh

Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và VLXD (10ha) Nghi Sơn	33,249,011,882	29 037 024 281
Dự án Khu Hạ tầng Kỹ thuật khu CN Dầu khí (157ha)	27,429,843,206	26 186 787 577
Dự án Khu nhà ở dịch vụ 25ha Nghi Sơn	1,609,192,633	1 608 692 633
Dự án khu toà nhà hỗn hợp tại khu ĐT Đông Hương	1,861,920,725	18 182 000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	73 235 868 711			73 235 868 711
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	73 235 868 711			73 235 868 711
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3 654 173 626	610 365 105		4 264 538 731
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3 654 173 626	610 365 105		4 264 538 731
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	69 581 695 085			68 971 329 980
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	69 581 695 085			68 971 329 980
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con:	1 699 860	16 998 599 718	1 699 860	16 998 599 718
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh/ liên kết:				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				

14 - Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3 775 814 697	4 926 630 487
Cộng	3 775 814 697	4 926 630 487

15 - Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:		
Vay ngắn hạn PVFC Thanh Hoá		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển TH		
Vay ngắn hạn Lê Thị Giang		
Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB Thanh Hoá		13 500 000 000
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB Bank - CN Thanh Hoá		
Ngân hàng TMCP Đại Dương, CN Thanh Hoá		34 733 025 442
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

Cộng

48 233 025 442

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Cuối năm****Đầu năm**

- Thuế giá trị gia tăng	447 409 325	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2 707 150 551
- Thuế thu nhập cá nhân	3 358 560	6 957 614
- Thuế tài nguyên		16 374 401
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4 848 000

Cộng

450 767 885

2 735 330 566

17 - Chi phí phải trả**Cuối năm****Đầu năm**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

Cộng**18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác****Cuối năm****Đầu năm**

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	360 112 361	173 876 141
- Bảo hiểm xã hội	77 650 417	10 663 840
- Bảo hiểm y tế	11 431 006	2 181 240
- Bảo hiểm thất nghiệp	14 032 479	800 590
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	21 950 524 972	22 392 461 399
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28 214 373 926	28 108 385 117
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	28 000 000 000	28 000 000 000

Nguyễn Thị Hoài	25 195	
Tổng công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam	34 507 275	
Công ty cổ phần khách sạn Lam Kinh	93 000 000	
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động 9.5%	2 196 658	
Vũ Thị Nga	25 195	
Kinh phí công đoàn thu 1% người LĐ	27 254 825	
Phải trả phải nộp khác	57 364 778	108 385 117

Cộng

50 628 125 161

50 688 368 327

19 - Phải trả dài hạn nội bộ**Cuối năm****Đầu năm**

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

Cộng**20 - Vay và nợ dài hạn****Cuối năm****Đầu năm**

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng Vietcombank Thanh Hoá

1 540 000 000

1 870 000 000

- Vay đối tượng khác: PVFC Thăng Long

- Vay đối tượng khác: PVFC Thanh Hoá

206 092 909 316

206 092 909 316

- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng**207 632 909 316****207 962 909 316**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm**Đầu năm**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm**Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2011	210 000 000 000		11 109 853 082							221 109 853 082
- Tăng vốn trong năm 2011										
- LN trong năm 2011			15 200 844 524							15 200 844 524
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác			8 996 714							8 996 714
+ Trích quỹ từ LN										
+ Thu khác			8 996 714							8 996 714
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...										
+ Chi tiền TCT cấp										
+ Chia cổ tức năm 2010			3 780 000 000							3 780 000 000
+ Trích quỹ từ LN			6 115 367 389			555 942 490	1 111 884 980	2 223 769 959		2 223 769 960
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	210 000 000 000		16 424 326 931			555 942 490	1 111 884 980	2 223 769 959		230 315 924 360
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi chưa phân phối năm nay										
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Tăng khác										4 048 000 000
+ Phân phối lợi nhuận						1,012,000,000	1,012,000,000	2,024,000,000		4 048 000 000
+ Thu khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay			19 817 265 641							19 817 265 641
- Giảm khác			14 437 682 995				16 119 849			14 453 802 844
+ Giảm trong kỳ			364 720 495				16 119 849			380 840 344
+ Chia cổ tức năm 2011			6 430 962 500							6 430 962 500
+ Trích quỹ từ lợi nhuận			7 642 000 000							7 642 000 000
Số dư cuối năm nay	210 000 000 000		(17,830,621,705)			1 567 942 490	2 107 765 131	4 247 769 959		200 092 855 875

	Cuối năm	Đầu năm
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	210 000 000 000	210 000 000 000
Cộng	210 000 000 000	210 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210 000 000 000	210 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	210 000 000 000	210 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6 430 962 500	3 780 000 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

~~- Số lượng cổ phiếu được mua lại~~

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24 - Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- TS khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	9 211 695 612	22 824 325 505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	9 211 695 612	22 824 325 505
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	9 211 695 612	22 824 325 505
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	9 211 695 612	22 824 325 505
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	32 184 996 154	14 381 853 659
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	32 184 996 154	14 381 853 659
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 797 999 540	2 777 624 717
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4 797 999 540	2 777 624 717
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
- Lãi tiền vay	121 704 962	4 669 439 565
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	121 704 962	4 669 439 565
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(60,521,822)	118 509 921
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	(60,521,822)	118 509 921
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 390 149 343	9 989 881 379
- Chi phí nhân công	1 185 673 470	4 287 021 004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	204 488 139	208 252 541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	696 849 479	982 664 779

- Chi phí khác bằng tiền

1 358 387 649

730 664 439

Cộng

4 631 059 941

16 198 484 142

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 3 năm 2012

Quý 3 năm 2011

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không

được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm 2012
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	
Ban Giám đốc	Lương và thu nhập khác	435 378 961
Tổng		<u>435 378 961</u>

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	30/09/2012	30/06/2012
<u>Các khoản phải thu</u>		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Ban điều hành DA Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ-HP	1 570 483 355	379 908 969
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí		
Tổng	<u>1 570 483 355</u>	<u>379 908 969</u>

Các khoản phải trả

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	42 055 300	42.055.300
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC HN)	8 738 750 617	10 738 750 617
CT CP dầu khí Đông Đô	22 228 779 545	23 228 779 545
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí(PVC ME)	38 992 458 646	38 992 458 646
Công Ty PVC ID	3 000 000	3 000 000
Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54 121 849	54 121 849
Tổng	<u>70 059 165 957</u>	<u>73 059 165 957</u>

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan **30/09/2012** **30/06/2012**

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2 612 390 054
CT CP dầu khí Đông Đô	
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí	
Ban điều hành DA Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ-HP	1 082 340 351
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	

Tổng **3 694 730 405**

<u>Giao dịch mua hàng</u>	<u>30/09/2012</u>	<u>30/06/2012</u>
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		11 835 000
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí		
CT CP dầu khí Đông Đô		
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội		
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí		
Tổng	—	<u>11 835 000</u>

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)

5 - Thông tin so sánh:

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3):

Người lập biểu



Trần Thị Dung

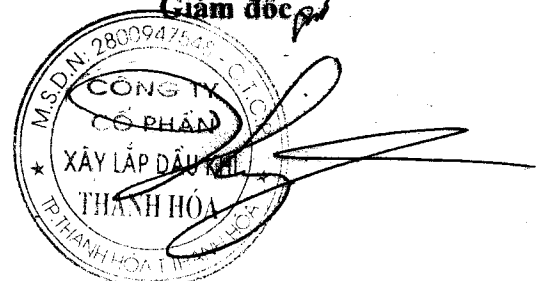
Kế toán trưởng



Trịnh Thị Nga

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2012

Giám đốc



Lương Hoàng